



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu từ ngày 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 72 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Lê Văn Xí	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2021

Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc Kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019 Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 852/2022/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập ngày 25/08/2022 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 4.8 và Thuyết minh số 14, trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty đã thay đổi phương pháp phân bổ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ phương pháp phân bổ theo thời gian khai thác thành phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế đã làm chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ghi nhận vào giá vốn 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước là 520.727.247 đồng. Việc áp dụng phương pháp phân bổ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo sản lượng khai thác thực tế là chưa phù hợp với nguyên tắc nhất quán, phù hợp và thận trọng.

Nếu hạch toán phù hợp thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” sẽ tăng 520.727.247 đồng và “Lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ giảm đi lần lượt là 520.727.247 đồng. Khi đó, Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” 6 tháng đầu năm 2022 của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022 sẽ là lỗ 970.625.005 đồng thay vì lỗ 449.897.758 đồng như trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.507.154.382	51.677.804.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		503.730.076	1.008.501.787
1. Tiền	111	5	503.730.076	1.008.501.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.165.000.000	5.487.763.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.165.000.000	5.487.763.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.086.295.879	28.651.236.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.175.749.894	29.087.421.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	804.013.759	321.615.284
3. Các khoản phải thu khác	136	9a	276.992.470	412.659.969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
IV. Hàng tồn kho	140	11	27.401.044.211	16.067.390.655
1. Hàng tồn kho	141		27.401.044.211	16.067.390.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.351.084.216	462.912.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	462.912.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.296.259.561	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	54.824.655	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.489.845.654	18.915.708.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.444.045.653	2.444.045.653
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.444.045.653	2.444.045.653
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.204.962.120	10.180.561.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.956.956.597	9.932.065.723
- Nguyên giá	222		76.101.369.264	76.101.369.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.144.412.667)	(66.169.303.541)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	248.005.523	248.495.433
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.288.077)	(9.798.167)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.840.837.881	6.291.101.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.840.837.881	6.291.101.368
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.997.000.036	70.593.512.558

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. Nợ phải trả	300		22.049.473.917	27.965.290.001
I. Nợ ngắn hạn	310		20.976.137.139	26.929.621.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.662.697.189	9.312.133.821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		490.926.755	395.395.525
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	682.845.700	362.790.705
4. Phải trả người lao động	314		619.844.531	1.601.886.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	481.524.859	353.329.310
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.002.050.189	6.847.510.754
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	7.670.477.560	7.070.179.260
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	851.404.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		365.770.356	134.991.676
II Nợ dài hạn	330		1.073.336.778	1.035.668.546
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	1.073.336.778	1.035.668.546
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.947.526.119	42.628.222.557
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.541.294.730	42.221.991.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	3.600.102.242	4.280.798.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.050.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(449.897.758)	4.280.798.680
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.997.000.036	70.593.512.558



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	22.785.831.508	34.197.986.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	306.159.736	99.648.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		22.479.671.772	34.098.338.356
4. Giá vốn hàng bán	11	25	20.900.776.911	31.678.564.237
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		1.578.894.861	2.419.774.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	86.408.902	409.861.491
7. Chi phí tài chính	22	27	215.662.606	386.188.154
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		181.362.857	247.309.069
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.889.641.964	3.472.527.047
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.440.000.807)	(1.029.079.591)
12. Thu nhập khác	31	29	1.004.406.653	2.815.467.846
13. Chi phí khác	32		4.415.910	29.435.694
14. Lợi nhuận khác	40		999.990.743	2.786.032.152
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(440.010.064)	1.756.952.561
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.887.694	427.524.804
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(449.897.758)	1.329.427.757
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(449.897.758)	1.329.427.757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(167)	466
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	(167)	466



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(440.010.064)	1.756.952.561
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		975.599.036	916.152.478
- Các khoản dự phòng	03		(813.735.968)	54.925.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(86.408.902)	(682.588.764)
- Chi phí lãi vay	06	27	181.362.857	247.309.069
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(183.193.041)	2.292.750.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.217.756.461	30.607.856.526
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.333.653.556)	(22.170.243.719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.803.755.971)	(14.816.451.512)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	913.176.032	806.879.984
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,27	(183.167.308)	(247.309.069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(137.484.368)	(116.076.045)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.980.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)	(87.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.510.341.751)	(3.730.093.431)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(1.699.090.909)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(220.000.000)	(5.195.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	2.542.763.000	11.790.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	82.508.740	408.849.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.405.271.740	5.577.485.938
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	8.444.620.331	20.113.184.981
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(7.844.322.031)	(20.113.184.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		600.298.300	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(504.771.711)	1.847.392.507
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.008.501.787	3.374.013.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	503.730.076	5.221.405.874



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là từ ngày 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng thành phẩm xây lắp được tính theo giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo thời gian đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong năm 2022, Công ty đã thay đổi phương pháp phân bổ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá từ phương pháp phân bổ theo thời gian khai thác sang phương pháp phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/ĐHCD ngày 28/06/2022;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí khác.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: lãi tiền vay, chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.
Từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
✓ Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	354.163.242	254.804.751
Tiền gửi ngân hàng	149.566.834	753.697.036
Cộng	503.730.076	1.008.501.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	3.165.000.000	5.487.763.000
Cộng	3.165.000.000	5.487.763.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	6.661.910.525	18.473.381.266
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.877.873.000	1.877.873.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	4.029.515.975	6.524.933.975
Các đối tượng khác	1.606.450.394	2.211.233.144
Cộng	14.175.749.894	29.087.421.385

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Nhất Hiệp Đức	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Và Xây dựng Thiên An Khương	151.117.000	16.875.900
Công ty TNHH XD Thương mại và Dịch vụ Tuấn Thịnh	404.432.259	80.416.564
Các đối tượng khác	48.464.500	24.322.820
Cộng	804.013.759	321.615.284

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	54.505.980	-	176.739.103	-
Lãi dự thu	108.791.178	-	104.891.016	-
Tạm ứng	92.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	131.029.850	-
Phải thu khác	21.695.312	-	-	-
Cộng	276.992.470	-	412.659.969	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.444.045.653	-	2.444.045.653	-
Cộng	2.444.045.653	-	2.444.045.653	-

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
Cộng	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)

b. Nợ xấu

	30/06/2022			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

	01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.657.588.036	-	2.196.427.084	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.440.964.539	-	11.307.880.478	-
Thành phẩm	4.178.246.636	-	2.438.838.093	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	27.401.044.211	-	16.067.390.655	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.766.022.947	62.814.828.224	8.520.518.093	76.101.369.264
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.766.022.947	62.814.828.224	8.520.518.093	76.101.369.264
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.763.904.585	56.120.570.847	6.284.828.109	66.169.303.541
Khấu hao trong kỳ	45.779.156	776.982.681	152.347.289	975.109.126
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.809.683.741	56.897.553.528	6.437.175.398	67.144.412.667
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.002.118.362	6.694.257.377	2.235.689.984	9.932.065.723
Số cuối kỳ	956.339.206	5.917.274.696	2.083.342.695	8.956.956.597

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2022 là 6.586.605.096 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 48.465.002.547 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	9.798.167	9.798.167
Khấu hao trong kỳ	-	489.910	489.910
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	10.288.077	10.288.077
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	224.000.000	24.495.433	248.495.433
Số cuối kỳ	224.000.000	24.005.523	248.005.523

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m² tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2022 là 248.005.522 đồng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	4.766.703.597	4.943.414.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.074.134.284	1.347.687.068
Cộng	5.840.837.881	6.291.101.368

(*) Như trình bày tại thuyết minh số 4.8, trong kỳ, Công ty đã thay đổi phương pháp phân bổ đối với chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Việc thay đổi phương pháp đã làm chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ghi nhận vào giá vốn 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước là 520.727.207 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP QL&XD Đường bộ Quảng Nam	1.835.198.463	2.373.279.657
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	909.900.000	909.900.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Trường Ngân	861.490.956	567.072.800
Các đối tượng khác	3.166.413.526	4.572.187.120
Cộng	7.662.697.189	9.312.133.821

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	84.225.046	1.420.438.234	1.512.637.349	7.974.069	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	137.484.368	9.887.694	137.484.368	-	9.887.694
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.249.289	1.061.250	51.161.125	46.850.586	-
Thuế tài nguyên	-	116.045.457	910.619.267	948.612.785	-	78.051.939
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	581.260.800	326.455	-	580.934.345
Phí và lệ phí	-	21.786.545	228.551.406	236.366.229	-	13.971.722
Cộng	-	362.790.705	3.151.818.651	2.886.588.311	54.824.655	682.845.700

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	6.304.503	8.108.954
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Các khoản trích trước khác	339.781.818	209.781.818
Cộng	481.524.859	353.329.310

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	231.536.739	261.245.961
Phải trả khối lượng cho các đội	1.779.498.776	5.587.592.292
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	610.000.000	610.000.000
Phải trả khác	381.014.674	388.672.501
Cộng	3.002.050.189	6.847.510.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN	6.058.864.489	8.444.620.331	6.833.007.260	7.670.477.560
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Nam	1.011.314.771	-	1.011.314.771	-
Cộng	7.070.179.260	8.444.620.331	7.844.322.031	7.670.477.560

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	1.073.336.778	1.035.668.546
Cộng	1.073.336.778	1.035.668.546

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.414.504.443	42.355.696.931
Tăng trong năm	-	-	-	4.280.798.680	4.280.798.680
Giảm trong năm	-	-	-	4.414.504.443	4.414.504.443
Số dư tại 31/12/2021	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.280.798.680	42.221.991.168
Số dư tại 01/01/2022	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.280.798.680	42.221.991.168
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	680.696.438	680.696.438
Số dư tại 30/06/2022	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	3.600.102.242	41.541.294.730

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.280.798.680	4.414.504.443
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(449.897.758)	1.329.427.757
Phân phối lợi nhuận	230.798.680	364.504.443
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	230.798.680	364.504.443
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	230.798.680	364.504.443
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.600.102.242	5.379.427.757

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/ĐHCD ngày 28/06/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2021/ĐHCD ngày 28/06/2022 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (trung ứng 4.050.000.000 đồng). Đến nay, Công ty chưa chốt quyền chi trả số cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	667.750.550
- Vốn công trình cầu treo Sông Bui	122.466.653	122.466.653
- Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	78.100.000	78.100.000
- Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	55.810.300	55.810.300
- Công nợ công trình cã tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B	12.302.000	12.302.000
- Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616	21.195.000	21.195.000
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	156.736.597
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	221.140.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu hoạt động xây dựng	17.276.286.566	29.065.396.364
Doanh thu khai thác đá	2.693.009.950	4.851.915.252
Doanh thu khai thác đất	2.520.035.472	-
Doanh thu khác	296.499.520	280.674.922
Cộng	22.785.831.508	34.197.986.538

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	306.159.736	99.648.182
Cộng	306.159.736	99.648.182

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hoạt động xây dựng	16.891.987.854	27.319.231.380
Giá vốn khai thác đá	2.302.073.629	4.236.447.900
Giá vốn khai thác đất	1.571.176.965	-
Giá vốn khác	135.538.463	122.884.957
Cộng	20.900.776.911	31.678.564.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.408.902	409.861.491
Cộng	86.408.902	409.861.491

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	181.362.857	247.309.069
Phí bảo lãnh ngân hàng	34.299.749	138.879.085
Cộng	215.662.606	386.188.154

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.632.701.004	1.714.859.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.464.941	34.335.206
Các khoản khác	1.234.476.019	1.723.332.269
Cộng	2.889.641.964	3.472.527.047

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	851.404.200	-
Các khoản khác	153.002.453	2.815.467.846
Cộng	1.004.406.653	2.815.467.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(440.010.064)	1.756.952.561
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	489.448.535	380.671.456
Điều chỉnh tăng	489.448.535	380.671.456
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	199.815.910	365.588.497
- Chi phí nộp phạt thuế	-	15.082.959
- Lỗ tại Công ty mẹ	289.632.625	-
Điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Điều chỉnh giảm khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	49.438.471	2.137.624.017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.887.694	427.524.804
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.887.694	427.524.804
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(449.897.758)	1.329.427.757
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(71.675.917)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	71.675.917
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(449.897.758)	1.257.751.840
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	(167)	466

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2021 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ từ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi vào lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/06/2022.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.723.700.366	31.432.379.486
Chi phí nhân công	9.747.338.550	10.828.695.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.599.036	916.152.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.659.491.345	11.586.329.599
Chi phí khác bằng tiền	1.582.007.425	2.117.324.573
Cộng	34.688.136.722	56.880.881.335

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	7.662.697.189	-	7.662.697.189
Chi phí phải trả	481.524.859	-	481.524.859
Vay và nợ thuê tài chính	7.670.477.560	-	7.670.477.560
Phải trả khác	2.572.657.039	-	2.572.657.039
Cộng	18.387.356.647	-	18.387.356.647
<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	9.312.133.821	-	9.312.133.821
Chi phí phải trả	353.329.310	-	353.329.310
Vay và nợ thuê tài chính	7.070.179.260	-	7.070.179.260
Phải trả khác	6.586.264.793	-	6.586.264.793
Cộng	23.321.907.184	-	23.321.907.184

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh toán của Công ty trong ngắn hạn là kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.730.076	-	503.730.076
Đầu tư tài chính	3.165.000.000	-	3.165.000.000
Phải thu khách hàng	13.005.289.650	-	13.005.289.650
Phải thu khác	184.992.470	2.444.045.653	2.629.038.123
Cộng	16.859.012.196	2.444.045.653	19.303.057.849
<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.008.501.787	-	1.008.501.787
Đầu tư tài chính	5.487.763.000	-	5.487.763.000
Phải thu khách hàng	27.916.961.141	-	27.916.961.141
Phải thu khác	412.659.969	2.444.045.653	2.856.705.622
Cộng	34.825.885.897	2.444.045.653	37.269.931.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá, đất		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
BC bộ phận theo lĩnh vực KD								
Doanh thu bộ phận	17.276.286.566	29.065.396.364	5.213.045.422	4.851.915.252	296.499.520	280.674.922	22.785.831.508	34.197.986.538
Các khoản giảm trừ doanh thu	306.159.736	99.648.182	-	-	-	-	306.159.736	99.648.182
Giá vốn bộ phận	16.891.987.854	27.319.231.380	3.873.250.594	4.236.447.900	135.538.463	122.884.957	20.900.776.911	31.678.564.237
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.889.641.964	3.472.527.047
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	86.408.902	409.861.491
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	215.662.606	386.188.154
Lãi (lỗ) từ h.động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(1.440.000.807)	(1.029.079.591)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1.004.406.653	2.815.467.846
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	4.415.910	29.435.694
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	999.990.743	2.786.032.152
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(440.010.064)	1.756.952.561
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	9.887.694	427.524.804
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	(449.897.758)	1.329.427.757
Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản cố định	7.076.624.296	6.835.092.127	2.128.337.824	3.345.469.029	-	-	9.204.962.120	10.180.561.156
- Nguyên giá	42.113.969.760	44.433.925.511	34.245.693.104	31.925.737.353	-	-	76.359.662.864	76.359.662.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	(35.037.345.464)	(37.598.833.384)	(32.117.355.280)	(28.580.268.324)	-	-	(67.154.700.744)	(66.179.101.708)
Phải thu khách hàng	12.785.864.050	27.745.185.541	60.489.150	41.436.000	1.329.396.694	1.300.799.844	14.175.749.894	29.087.421.385
Trả trước cho người bán	804.013.759	321.615.284	-	-	-	-	804.013.759	321.615.284
Phải trả người bán	7.662.697.189	9.312.133.821	-	-	-	-	7.662.697.189	9.312.133.821
Người mua trả tiền trước	290.687.125	305.917.125	200.239.630	79.478.400	-	10.000.000	490.926.755	395.395.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị	53.400.000	47.650.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ Chủ tịch	13.800.000	13.800.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh Phó Chủ tịch	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Cao Cường Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Đoàn Văn Dũng Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Lê Văn Xí Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu Thành viên	6.900.000	1.150.000
Thù lao Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Lê Ngọc Hưng Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lễ Thành viên	3.000.000	3.000.000
Nguyễn Văn Hiếu Thành viên	3.000.000	3.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	468.660.000	427.934.581
Ông Nguyễn Tuấn Anh Tổng Giám đốc	139.380.000	136.189.376
Ông Nguyễn Cao Cường Phó Tổng Giám đốc	107.800.000	97.038.874
Ông Nguyễn Văn Sỹ Phó Tổng Giám đốc	112.896.000	97.038.874
Ông Đặng Thơ Phó Tổng Giám đốc Kiêm kế toán trưởng	108.584.000	97.667.457

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan